

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ PHƯỚC QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số : /QĐ-UBND

Phước Quang, ngày tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai Quyết toán ngân sách xã năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 02 /2024/NQ-HĐND ngày 29/7/2024 của HĐND xã Phước Quang kỳ họp thứ 12, khóa XIII Nhiệm kỳ 2021-2026 về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách xã Phước Quang năm 2023;

Xét đề nghị của Bộ phận Kế toán – Tài chính xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu Quyết toán ngân sách xã năm 2023 của xã Phước Quang (theo các biểu kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng UBND xã, Bộ phận Kế toán - Tài chính xã, các ban ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND huyện;
- Phòng TC-KH huyện;
- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Như điều 3;
- Lưu: VT,(TC).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH**

Đoàn Văn Điệp

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
TỔNG SỐ THU	39.977.894.230	TỔNG SỐ CHI	39.972.984.886
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	1.202.492.610	I. Chi đầu tư phát triển	29.598.323.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ ⁽¹⁾	497.338.251	II. Chi thường xuyên	9.674.808.143
III. Thu bổ sung	32.293.821.000	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)	694.552.743
- Bổ sung cân đối	4.596.000.000		
- Bổ sung có mục tiêu	27.697.821.000		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	3.311.626	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	5.301.000
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)	5.980.930.743		
Kết dư ngân sách	4.909.344		

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	34.056.000.000	32.550.000.000	49.058.793.422	39.977.894.230	144,05	122,82
I	Các khoản thu 100%	686.688.000	686.688.000	1.202.492.610	1.202.492.610	175,11	175,11
	Phí, lệ phí	90.000.000	90.000.000	108.682.110	108.682.110	120,76	120,76
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	450.000.000	450.000.000	699.107.000	699.107.000	155,36	155,36
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
	Thu khác	146.688.000	146.688.000	394.703.500	394.703.500	269,08	269,08
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	12.750.000.000	11.244.000.000	9.578.237.443	497.338.251	75,12	4,42
1	Các khoản thu phân chia	198.000.000	198.000.000	199.126.199	199.126.199	100,57	100,57
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.000.000	6.000.000	35.346.671	35.346.671	589,11	589,11
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
	- Thuế Nhà đất						
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	18.000.000	18.000.000	22.850.000	22.850.000	126,94	126,94
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	174.000.000	174.000.000	140.929.528	140.929.528	80,99	80,99
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	12.552.000.000	11.046.000.000	9.379.111.244	298.212.052	74,72	2,70
	- Thu tiền sử dụng đất	10.890.000.000	10.890.000.000	6.396.991.350		58,74	0,00
	- Thuế GTGT & TNDN	1.560.000.000	156.000.000	2.982.119.894	298.212.052	191,16	191,16
	- Phí bảo vệ môi trường						
	- Thu khác về thuế						
	- Thuế tài nguyên	12.000.000					
	- Thuế thu nhập cá nhân	80.000.000					
	- Thuế TTĐB	10.000.000					
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn	5.981.000.000	5.981.000.000	5.980.930.743	5.980.930.743	100,00	100,00
V	Thu kết dư ngân sách năm trước	3.312.000	3.312.000	3.311.626	3.311.626	99,99	99,99
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	14.635.000.000	14.635.000.000	32.293.821.000	32.293.821.000	220,66	220,66
	- Thu bổ sung cân đối	4.596.000.000	4.596.000.000	4.596.000.000	4.596.000.000	100,00	100,00
	- Thu bổ sung có mục tiêu	10.039.000.000	10.039.000.000	27.697.821.000	27.697.821.000	275,90	275,90

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	32.550.000.000	25.464.000.000	7.086.000.000	39.972.984.886	29.598.323.000	10.374.661.886	122,80	116,24	146,41
	Trong đó									
1	Chi giáo dục	1.000.000.000	1.000.000.000		1.852.840.000	1.852.840.000		185,28	185,28	
2	Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự	981.000.000	300.000.000	681.000.000	1.037.133.596	296.000.000	741.133.596	105,72	98,67	108,83
3	Chi y tế	20.000.000		20.000.000	0			0,00		0,00
4	Chi văn hóa, thông tin	2.105.000.000	2.000.000.000	105.000.000	1.405.646.000	915.894.000	489.752.000	66,78	45,79	466,43
5	Chi phát thanh, truyền thanh	86.000.000		86.000.000	88.167.520		88.167.520	102,52		102,52
6	Chi thể dục thể thao	1.045.000.000	1.000.000.000	45.000.000	1.588.210.000	1.541.740.000	46.470.000	151,98	154,17	103,27
7	Chi bảo vệ môi trường	450.000.000		450.000.000	1.423.299.991		1.423.299.991	316,29		316,29
8	Chi các hoạt động kinh tế	14.379.000.000	14.164.000.000	215.000.000	19.001.198.065	18.295.672.000	705.526.065	132,15	129,17	328,15
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội	10.198.000.000	5.000.000.000	5.198.000.000	11.916.247.763	6.655.580.000	5.260.667.763	116,85	133,11	101,21
10	Chi cho công tác xã hội	2.132.000.000	2.000.000.000	132.000.000	936.388.208	40.597.000	895.791.208	43,92	2,03	678,63
11	Chi khác	26.000.000		26.000.000	24.000.000		24.000.000	92,31		92,31
12	Dự phòng	128.000.000		128.000.000						
13	Chi nộp ngân sách cấp trên				5.301.000		5.301.000			
14	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau				694.552.743		694.552.743			

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2023
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

Tên công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12...	Giá trị đã thanh toán năm 2023			
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp		Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
							Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
Tổng số		94.600.584.000	-	-	29.598.323.000	-	29.598.323.000	
KCHKM từ cống bà Thu đến cống ngầm		1.121.992.000			41.492.000		41.492.000	
Sửa chữa, mở rộng đường GTNT tuyến Phục Thiện - Tri Thiện		5.499.446.000			0		-	
Xây dựng tượng đài và cải tạo, nâng cấp võ mộ liệt sỹ		3.665.620.000			17.699.000		17.699.000	
KCHKM tuyến ruộng nghèo đến ruộng lớn		204.273.000			115.000.000		115.000.000	
KCHKM Trạm bơm từ đội 1 đến ruộng Võ		476.285.000			203.084.000		203.084.000	
KCHKM Trạm bơm từ Vườn chùa đến đầm Giót		513.942.000			187.613.000		187.613.000	
KCHKM tuyến từ Cầu ông Mậu đến bờ cù		409.168.000			62.000.000		62.000.000	
KCHKM Trạm bơm từ Bạt Họ đến Chân Bàu		724.096.000			203.237.000		203.237.000	
Đường bê tông GTNT tuyến xã Thuông - vườn bà Yên		1.243.617.000			12.009.000		12.009.000	
Xây dựng tường rào sân vận động xã		1.161.873.000			119.313.000		119.313.000	
Nhà thi đấu đa năng trường THCS Phước Quang		3.837.160.000			106.974.000		106.974.000	
Xây dựng tường rào, cổng ngõ và bê tông sân Trường TH số 2 Phước Quang		1.169.279.000			184.527.000		184.527.000	
Thảm nhựa tuyến đường ĐT 636 - Cống ông Chày, xã Phước Quang		2.320.100.000			1.482.000.000		1.482.000.000	
Thảm nhựa các tuyến đường giao thông khu dân cư khu vực sân văn hoá xã thuộc quy hoạch trung tâm xã Phước Quang		3.352.720.000			2.131.000.000		2.131.000.000	
Xây dựng nhà Văn hoá thôn Văn Quang		3.592.007.000			2.376.300.000		2.376.300.000	
Xây dựng nhà Văn hoá thôn Định Thiện Tây		2.269.718.000			986.000.000		986.000.000	
Nâng cấp sửa chữa, mở rộng đường giao thông tuyến Phục Thiện - Tri Thiện (đoạn tiếp theo)		6.172.106.000			3.185.364.000		3.185.364.000	
Xây dựng nhà Văn hoá thôn Lương Quang		3.632.217.000			1.836.000.000		1.836.000.000	

Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng công công tuyến khu Trung tâm xã - Lộc Ngãi, xã Phước Quang		1.317.026.000			772.000.000		772.000.000	
KCHKM tuyến từ S4 đến chòi vịt Phục Thiện		801.840.000			27.288.000		27.288.000	
KCHKM tuyến Kênh Trạm Nhất đến Nghĩa địa		1.210.843.000			41.311.000		41.311.000	
Xây dựng nhà vệ các nhà văn hoá thôn và trồng cây xanh các điểm công cộng trên địa bàn xã		1.040.846.000			557.464.000		557.464.000	
KCHKM tuyến Cây Bút đến kho đội 17		728.452.000			360.805.000		360.805.000	
KCHKM tuyến Phạm Bình Bông - Lê Văn Tấn		1.046.206.000			630.742.000		630.742.000	
KCHKM tuyến Kênh đồng Biền đội 17 giáp bờ bạn đấm rào		634.077.000			389.954.000		389.954.000	
Xây dựng taluy đường giao thông. Tuyến ĐT 636 - Cống ông Chày		767.253.000			219.709.000		219.709.000	
Sửa chữa nhà bia Nghĩa trang liệt sĩ xã		425.009.000			0		-	
Xây dựng tường rào cổng ngõ Nghĩa trang liệt sĩ xã		830.922.000			22.898.000		22.898.000	
Lắp đặt xây dựng điện chiếu sáng. Tuyến ĐT 636 - Tân Điền, xã Phước Quang		589.045.000			319.895.000		319.895.000	
Lắp đặt xây dựng điện chiếu sáng. Tuyến: Lộc Ngãi - Tri Thiện, xã Phước Quang		1.367.743.000			578.276.000		578.276.000	
Đường bê tông giao thông nông thôn. Tuyến: Ngã 3 Phường - Nhà Nguyễn Xuân		40.907.000			8.500.000		8.500.000	
BTXM mặt đê và mái taluy đê sông Kôn thuộc hạ lưu đập Thanh Hoà, xã Phước Quang, đoạn từ nhà ông Thanh đến Dốc Bến Trâu		2.264.033.000			142.506.000		142.506.000	
Xây dựng, nâng cấp Chợ Định Thiện Tây		7.733.125.000			376.792.000		376.792.000	
Xây dựng bê tông sân trường, hệ thống thoát nước trường THCS Phước Quang		1.161.279.000			1.077.148.000		1.077.148.000	
Xây dựng tường rào, cổng ngõ và nâng mặt bằng khu thể thao thôn Văn Quang		1.193.426.000			430.000.000		430.000.000	
Quy hoạch chung xây dựng xã Phước Quang, huyện Tuy Phước đến 2035		411.520.000			10.753.000		10.753.000	
Nâng cấp, cải tạo mặt sân vận động xã		1.161.584.000			992.427.000		992.427.000	
Đường bê tông giao thông nông thôn. Tuyến ĐT 636 Nhà 2 Đình - An Cửu (Phước Hưng), xã Phước Quang		1.107.733.000			350.000.000		350.000.000	
Đường bê tông giao thông nông thôn. Tuyến Chùa Quảng Điền - Gò Tháp, xã Phước Quang		1.221.675.000			794.513.000		794.513.000	

Đường bê tông giao thông nông thôn Tuyến Ngã 3 BTXM - Cổng đôi và Gốc đông - Bờ đê		1.090.347.000			354.109.000		354.109.000	
Đường bê tông giao thông nông thôn. Tuyến Ruộng Chinh - Bờ Phủ		729.995.000			247.740.000		247.740.000	
Đường bê tông giao thông nông thôn. Tuyến ĐT 636 (Lớp mẫu giáo Luật Bình) - Phước Hưng		1.019.955.000			358.570.000		358.570.000	
Đường bê tông giao thông nông thôn. Tuyến Nhà Ông Tiến - Đám Pháp		555.513.000			172.409.000		172.409.000	
Đường bê tông giao thông nông thôn Tuyến Nhà Nguyễn Trọng Tuấn - Kho đội 11		643.766.000			202.795.000		202.795.000	
Đường bê tông giao thông nông thôn. Tuyến Cổng hạ thế Đ2 - Ruộng Đặng Thị Trinh		1.038.298.000			368.503.000		368.503.000	
Sửa chữa Tường rào, cổng ngõ trường THPT số 2 Tuy Phước gắn với việc xây dựng Cổng di tích lịch sử Chùa Bà phục vụ Lễ đón nhận công bố Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia Lễ hội Chùa Bà – Cảng thị Nước Mặn		1.157.496.000			484.191.000		484.191.000	
Đường bê tông giao thông nông thôn Tuyến ĐT636 - thôn Hữu Thành; Nhà Nguyễn Đức Long - Gò Ông Đồng và Trại vịt Ông Hương - sông Gò Chàm		760.740.000			261.935.000		261.935.000	
Xây dựng Cổng thôn văn hoá thôn Định Thiện Tây		273.258.000			125.894.000		125.894.000	
Đường bê tông giao thông nông thôn Tuyến ĐT 636 - Gò Cây Sanh		413.354.000			30.124.000		30.124.000	
Đường bê tông giao thông nông thôn Tuyến Đám Vương - Cầu Đất Sét		848.297.000			46.023.000		46.023.000	
Đường bê tông giao thông nông thôn Tuyến Xã Thuông - Cây đu		898.553.000			404.075.000		404.075.000	
Đường bê tông giao thông nông thôn Tuyến Thất Cao Đài - Mương Tháo		804.491.000			44.445.000		44.445.000	
Đường bê tông giao thông nông thôn Tuyến Nhà Man Đức Hùng - Mương Tháo		727.523.000			48.000.000		48.000.000	
Đường bê tông giao thông nông thôn Tuyến Nhà Phan Văn Long - Ruộng Lê Bá Cầu và Đường bê tông - Bàu Máng		1.059.006.000			60.000.000		60.000.000	
Lắp đặt và sửa chữa hệ thống camera an ninh trên địa bàn xã		1.158.653.000			296.000.000		296.000.000	
Đường bê tông giao thông nông thôn Tuyến Ngã 3 Miếu - Nhà ông Dũng		118.805.000			15.652.000		15.652.000	

Đường bê tông giao thông nông thôn Tuyến Nhà ông Dư - Nhà ông Chánh		45.580.000			6.075.000		6.075.000	
Xây dựng Tường rào, cổng ngõ, sân bê tông nhà văn hoá thôn An Hoà		1.173.958.000			761.354.000		761.354.000	
Lắp đặt hệ thống camera an ninh trên địa bàn xã(giai đoạn 2)		367.336.000			127.709.000		127.709.000	
Xây dựng hệ thống thoát nước mặt đường vào khu di tích lịch sử Chùa bà, xã Phước Quang		1.178.280.000			989.792.000		989.792.000	
Xây dựng Cổng chào vào Khu di tích lịch sử chùa Bà		955.225.000			790.000.000		790.000.000	
BTXM mặt đê và mái taluy đê sông Kôn thuộc hạ lưu đập Thạnh Hoà, xã Phước Quang, đoạn từ soi mảng sâu đến Rộc Hiệu		633.090.000			45.335.000		45.335.000	
Nâng cấp, mở rộng tuyến từ trung tâm xã đến Tri Thiện (giáp Tây Đầm)		8.528.902.000			2.005.000.000		2.005.000.000	

THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2023
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG	KẾ HOẠCH (Số dư Đầu kỳ)			THỰC HIỆN		
	THU	CHI	CHÉNH LỆCH (+) (-)	THU	CHI	CHÉNH LỆCH (+) (-)
TỔNG SỐ						
1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách						
-Quỹ Đền ơn đáp nghĩa			19.136.998	21.642.681	11.650.000	29.129.679
-Quỹ vì người nghèo			87.136.359	134.631.370	131.300.000	90.467.729
-Quỹ PCTT				56.630.800	56.630.800	
- ...						
2. Các hoạt động sự nghiệp						
+ Chợ						
+ Bến bãi						
+						
+ ...						
...						

Phước Quang, ngày tháng 8 năm 2024

**THUYẾT MINH
Công khai tình hình Quyết toán ngân sách xã năm 2023**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 đã được Quốc hội thông qua ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách xã năm 2023 đã được Phòng Tài chính – kế hoạch huyện Tuy Phước thẩm tra ngày 29/2/2024;

Căn cứ Nghị quyết số: 02/NQ-HĐND ngày 29/7/2024 của Hội đồng Nhân dân xã Phước Quang khóa XIII kỳ họp thứ 12 về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách xã năm 2023;

UBND xã Phước Quang báo cáo công khai thuyết minh tình hình quyết toán ngân sách xã năm 2023, cụ thể như sau:

I/ Thu ngân sách:

Tổng thu ngân sách xã năm 2023: 39.977.894.230 đồng, đạt 122,82 % so với dự toán. Trong đó:

1/Các khoản thu xã hưởng 100%: 1.202.492.610 đồng, đạt 175,11%

-Thu phí, lệ phí: 108.682.110 đồng, đạt 120,76%

-Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác: 699.107.000 đồng, đạt 155,36%

-Thu khác: 394.703.500đồng, đạt: 269,08%

2/ Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %: 497.338.251 đồng, đạt 140,39% so với dự toán, cụ thể:

-Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 35.346.671 đồng, đạt: 589,11%

-Lệ phí môn bài: 22.850.000 đồng, đạt 126,94%

- Lệ phí trước bạ nhà, đất: 140.929.528 đồng, đạt: 80,99%

-Thuế GTGT và TNDN: 298.212.052 đồng, đạt 191,16%

3/Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 32.293.821.000 đồng, đạt 220,66%

-Thu bổ sung cân đối: 4.596.000.000 đồng, đạt 100%

- Thu bổ sung có mục tiêu: 27.697.821.000 đồng, đạt 275,9%

4/ Thu chuyển nguồn: 5.980.930.743 đồng, đạt 100%

5/ Thu kết dư ngân sách: 3.311.626 đồng, đạt 100%

II/ Chi ngân sách:

Tổng chi ngân sách năm 2023: 39.972.984.886 đồng, đạt 122,8%

Trong đó:

1/Chi thường xuyên: thực hiện: 10.374.661.886 đồng, đạt 146,4%

-Chi giáo dục:0

- Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ:0

- Chi y tế:0

- Chi văn hoá thông tin: 489.752.000 đồng, đạt 466,43%

- Chi phát thanh, truyền thanh: 88.167.520 đồng, đạt: 102,52%

- Chi thể dục, thể thao: 46.470.000đồng, đạt 103,27%

- Chi bảo vệ môi trường: 1.423.299.991 đồng, đạt 316,29%

- Chi các hoạt động kinh tế: 705.526.065 đồng, đạt: 328,15%

- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể: 5.260.667.763 đồng, đạt: 101,21%

- Chi công tác xã hội: 895.791.208 đồng, đạt 678,63%

- Chi khác: 24.000.000 đồng, đạt 92,31%

- Chi chuyển nguồn sang năm sau: 694.552.743 đồng

- Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 5.301.000đồng

- Dự phòng ngân sách: 0

2/ Chi đầu tư xây dựng cơ bản: thực hiện: 29.598.323.000 đồng, đạt 96,6%

III/ Đánh giá chung:

Nhìn chung trong công tác thực hiện thu, chi ngân sách xã năm 2023, bộ phận kế toán đã chủ động tham mưu trong công tác điều hành ngân sách phục vụ tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, phục vụ hoạt động các ngành, các bộ phận, đáp ứng đầy đủ các khoản chi thường xuyên đảm bảo hoạt động cho đơn vị như chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp, các chế độ chính sách, các khoản chi thiết yếu khác theo dự toán được giao.

Trên đây là thuyết minh công khai tình hình thực hiện quyết toán ngân sách xã năm 2023 (*Chi tiết theo biểu số 116,117,118,119,120/CKTC-NSNN kèm theo*)

TM. UBND XÃ
CHỦ TỊCH

Đoàn Văn Điệp